

Mô tả khảo dị so sánh về 3 bản Khoa cúng tổ ở chùa Bà Đá, Hà Nội

ISSN: 2734-9195 10:30 19/09/2026

Việc khảo dị ba văn bản này không chỉ giúp tìm hiểu về lịch sử chùa, hành trạng chư tổ, sự tích của chùa, mà còn đóng góp tư liệu quan trọng cho lịch sử Phật giáo Thăng Long - Hà Nội.

Tác giả: **Đức Hùng & Vân Quỳnh**
Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa và Ứng dụng

Tóm tắt: Bài viết mô tả văn bản và phân tích đối chiếu, so sánh ba tư liệu Hán Nôm (khoa cúng tổ chùa Linh Quang), một bản chép trên phôi giấy dùng để khắc mộc bản Đại Bảo Tích Kinh, bản Linh Quang thiền phả (1922) và bản Linh Quang cúng tổ sư khoa (1958).

Nghiên cứu chỉ ra tính chất phức hợp của nguồn tư liệu này khi kết hợp giữa khoa nghi cúng tổ, hành trạng thiền phả và sao lục bi ký.

Qua việc so sánh ưu và nhược điểm trên quan điểm, góc nhìn khai thác thông tin về truyền thừa, lịch sử chùa, hành trạng tổ sư và các ghi chép bi ký liên quan.

Từ khóa: Linh Quang tự, chùa Bà Đá, Thiền phả

Lời dẫn: Bài viết là thao tác sưu tầm, mô tả, so sánh đối chiếu văn bản (thao tác khảo dị và văn bản học Hán Nôm một cách cơ bản nhất) các dị bản mà chúng tôi gọi một cách tổng quan là “khoa cúng”.

Một là khai thác thông tin phục vụ tư liệu tham khảo cho việc biên soạn sách Chùa Bà Đá với Thăng Long - Hà Nội sắp ra mắt; Hai là đưa vào nội dung phần Di văn Hán Nôm của cuốn sách cùng tên.

Ba bản khoa cúng tổ

Ba văn bản Hán văn khoa cúng tổ này, chúng tôi lần lượt quy ước ký hiệu là A, B, C. Bản A chúng tôi có được trong quá trình sưu tầm tư liệu tại bản chùa; bản

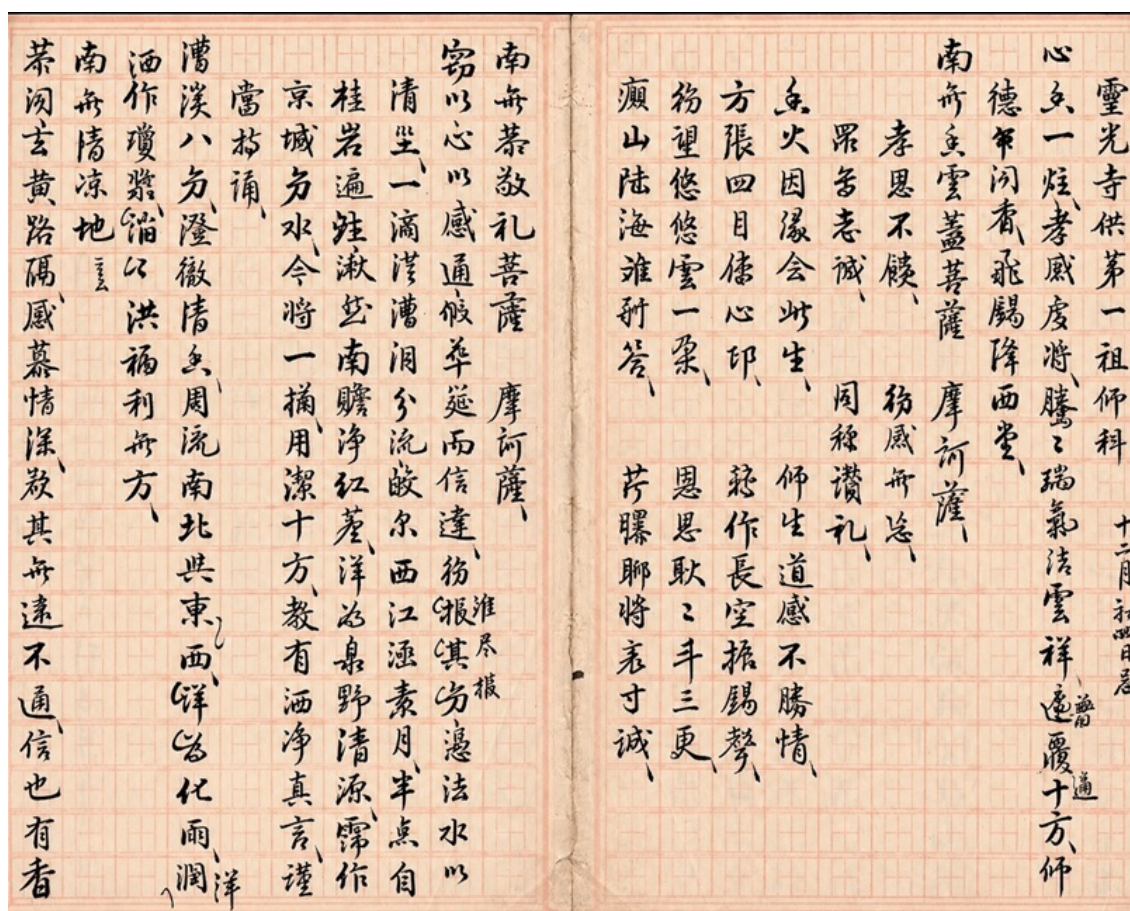
B do Hòa thượng Thích Thanh Ninh chùa Quán Sứ cung cấp bản; bản C do Thượng tọa Thích Tâm Hoan chùa Hòe Nhai cung cấp.

Bản A

Tình trạng văn bản

Văn bản không ghi tác giả biên soạn, hay người sao chép.

Văn bản chép tay, chữ viết theo lối chữ khải lần hành thảo, có cú điệu rõ ràng. Đặc biệt giấy dùng để viết, dựa vào những ký hiệu, dòng chữ in ẩn mờ bên dưới giấy, theo chúng tôi nhận định đây là giấy dùng để khắc in “phủ bản” bộ Đại Bảo Tích Kinh (Bộ kinh được khắc ván hoàn thiện vào giai đoạn những năm khoảng 1926 đến 1929. Chùa hiện còn lưu giữ được khá đầy đủ và toàn vẹn bộ ván, cũng như sách đã được in ra từ ván). Cỡ chữ và khoảng cách chữ, cơ bản cũng gần với định dạng khắc chữ để in ván. Tức là một mặt ván gồm 10 hàng, mỗi hàng 20 ô vuông. Đánh số trang khi viết cũng giống như khi viết để khắc ván, tức là đánh số trang cho một tờ đôi. Về mặt hình thức trình bày, cơ bản có những quy ước như một bản Hán văn thông thường, ví dụ như: viết dài, viết cách, kiêng húy, các đoạn văn biến ngẫu, thơ, kệ có chia đoạn, có đồ, di, câu, cải. Tổng số trang 31 trang kép (trang của giấy in mộc bản).



Ảnh chụp trang đầu văn bản A (Nguồn: Vân Quỳnh)

Nội dung cơ bản

Linh Quang tự cúng tôn sư khoa

Phần thứ nhất, là Linh Quang tự cúng đệ nhất tổ sư khoa

Cúng tổ đời thứ nhất (tổ Khoan Giai). Khoa gồm các phần hương tán, cử tán, phụng tụng văn, các đường thỉnh về các môn đệ của tổ, phổ thỉnh đến các tùng lâm pháp lữ.

Khoa cúng tổ đời thứ hai Diệu Quang tháp Giác Viên thiền sư. Các đường thỉnh gồm, hương tán, phổ thỉnh.

Khoa thỉnh cúng đến tổ đời thứ ba Minh Chính tháp (Phổ Sỹ thiền sư). Các đường thỉnh, về ý nghĩa cũng giống như tổ đời thứ tư ở trước, như phần tán hương, phần phổ thỉnh đến các chúng đệ tử, thiền lâm đệ tử.

Khoa thỉnh cúng tổ thứ tư chùa Linh Quang - Hương Quang tháp (Thông Toàn thiền sư). Khoa gồm các phần hương tán, cử tán, phụng tụng văn, các đường thỉnh về các môn đệ của tổ, phổ thỉnh đến các tùng lâm pháp lữ.

Phần thứ hai, ghi chép văn bia của chùa. Gồm 7 bia, các bia đều không ghi nhan đề. Niên đại các bia như sau: 1) tháng 11 năm thứ 5 niên hiệu Thiệu Trị (1845); 2) tháng 7 năm thứ 13 niên hiệu Minh Mệnh (1832); 3) tháng 9 năm thứ 18 niên hiệu Minh Mệnh (1837); 4) năm thứ nhất niên hiệu Khải Định (1916); 5) tháng 11 năm thứ 2 niên hiệu Minh Mệnh (1821); 6) tháng 9 năm thứ 7 niên hiệu Minh Mệnh (1826); 7) năm thứ 6 niên hiệu Thành Thái (1894).

Phần thứ ba, chùa Bà Đá cúng giác linh khoa.

Tiểu kết: Nội dung ghi chép trong văn bản A gồm 3 phần chính, cúng tổ khoa gồm khoa cúng từ tổ đời thứ nhất, lần lượt đến tổ đời thứ tư. Đặc điểm chung của các khoa cúng, đường thỉnh, về cơ bản đều thống nhất gồm, hương tán, phổ thỉnh. Phần 2, ghi chép lại nội dung 7 văn bia của chùa. Cả 7 văn bia được chép này đều có nội dung viết về lịch sử của chùa. Trong đó 4 bia cũng được chép ở bộ thiền phả chúng tôi ký hiệu là C (3 bia còn lại chúng tôi đọc, khai thác thông tin thêm để viết sách).

Phần 3 khoa cúng giác linh. Ưu điểm: Trọng tâm ở khoa cúng, văn chương khoa cúng tổ. Nhược điểm: Cung cấp hạn chế tư liệu thông tin cho việc phục vụ viết sách.

Bản B

Tình trạng văn bản

Linh Quang thiền phả (chữ đề khổ lớn đặt ở đầu văn bản). Người sao chép: Thích Thông Tiến[1] sao. Niên đại: Tháng 3 năm Nhâm Tuất niên hiệu Khải Định (1922). Tổng số trang 27 trang. Chất liệu giấy: Giấy bản, không kẻ dòng và khung lề sách. Số dòng chiếm tỷ lệ lớn là 8 dòng, trung bình khoảng 19 chữ trên một dòng, sách khâu cố định bằng chỉ. Văn bản viết tay chữ chính khai phồn thể, thi thoảng có chữ tục tự, và chữ giản thể, có cú điệu, viết dài, đặc biệt có gia thêm một số ký hiệu dấu câu (dấu ngoặc kép) theo cách dùng dấu chế bản hiện đại của Đài Loan.

書靈光寺禪譜

後李親通進抄

原夫道統之傳者。蓋自靈山會上。世尊拈花以示。而迦葉默契心宗。開顏微笑。世尊即其傳衣。是為西天第一祖也。近代相傳。至於達磨。則為第二十八祖。而達磨傳來傳東土。為祖初。歷傳六代。至惠能。是為第六祖也。自此以前。唯傳其衣。故道還一統。及至惠能。衣止不傳。唯傳其法。故分左。右。二枝。左枝南嶽。接馬祖。馬祖之後。分為臨濟。瀋仰。二枝。

Trang đầu văn bản B (Nguồn: Văn Quỳnh)

Nội dung cơ bản

Phần thứ nhất: Ghi khái quát về sự truyền thừa đạo thống từ Phật Thích Ca truyền tâm ấn cho ngài Ma Ha Ca Diếp, và luận sơ lược về ngũ gia tông phái (việc hình thành và phân phái của ngũ gia tông phái). Tiếp mạch viết về gốc truyền thừa đến thủy tổ của chùa Linh Quang. Ghi bài kệ 48 chữ truyền thừa của tông Lâm Tế của tổ Bích Phong; và bài kệ 28 chữ truyền thừa của tông Tào Động của Nhất Cú Trí Giáo Thiền sư.

Phần thứ hai: Lần lượt chép về hành trạng, đạo hạnh, sự truyện của các đời tổ, từ tổ thứ nhất đến tổ thứ năm của chùa Linh Quang.

Phần thứ ba: Ghi chép về nội dung 2 văn bia: Các bia lần lượt có các niên đại như sau: 1) Năm Canh Tuất - năm thứ 3 niên hiệu Tự Đức (1850), bia không ghi nhan đề. 2) bia ghi chép về chùa Càn Đà, tiêu đề bia: Nguyên Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Thọ Xương huyện, Kim Liên tổng, Thịnh An thôn, Càn Đà tự trùng tu bi ký. Niên đại: tháng 3 năm Nhâm Tuất niên hiệu Khải Định (1922).

Tiểu kết: Văn bản B tổng số trang 27, nội dung chính là khoa cúng tổ, và có ghi phụ thêm 2 văn bia, trong đó lại có một bia ghi thông tin về chùa Càn Đà. Ưu điểm: Nội dung chính là khoa cúng tổ, ghi phụ thêm 2 văn bia, nhưng lại 1 bia thuộc chùa Càn Đà; Nhược điểm: cung cấp hạn chế thông tin về truyền thừa, sử chùa, v.v.

Bản C

Tình trạng văn bản

Văn bản chép tay, tổng 97 trang. Niên đại: mùa Xuân năm Mậu Tuất - năm thứ 14 thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1958). Về mặt hình thức, văn bản có hai phần khác nhau, phần đầu từ trang 1 đến hết trang 61, viết cỡ chữ to, có kẻ dòng 10 dòng/ trang nhưng chữ viết to (1 dòng chữ trong 2 dòng kẻ), số chữ tối đa trên một dòng là 11. Phần còn lại, (từ trang 62 đến trang 97), Kẻ dòng trang giấy 10 dòng/ trang, chữ viết tương đương theo dòng, trung bình khoảng 17, 18 chữ/ dòng. Chữ viết theo thể chữ khải, to rõ ràng, thi thoảng có song cước chú hoặc phụ chú, biên chú, có dấu khuyên ngừng ngắt theo mạch văn.

略撰靈光寺禪譜。

原夫道統之傳者。蓋自靈山會上。世尊拈花以示。而迦葉默契心宗。開顏微笑。世尊卽傳其衣。是爲西天第一祖也。遞代相傳。至於達磨。則爲第二八祖。而達磨傳來東土。初祖。歷傳六代。至惠能。是爲第六祖也。自此以前。唯傳其衣。故道歸一統。及至惠能。衣止不傳。唯傳其法。故分左右二枝。左枝南岳。右枝清源。南岳接馬祖。馬祖之後。分爲臨濟。潙仰二枝。潙仰堂五代而無傳。清源接石頭。石頭之後。分爲曹洞雲門法眼三枝。法眼三代。清入高麗。此統論五家宗派也。

Trang đầu tiên phần Lược soạn Linh Quang tự Thiền phả văn bản C
(Nguồn: Văn Quỳnh)

Nội dung cơ bản

Phần thứ nhất: (từ trang 1 đến hết trang 61) Ghi hoàn chỉnh khoa cúng tổ, nhan đề ghi Linh Quang cúng tổ sư khoa. Khoa cúng phổ thỉnh từ 28 vị tổ Tây Thiên, 6 tổ bên cõi Đông độ, cho đến các vị tổ của ngũ gia tông phái. Thỉnh khắp “Tây Thiên, Đông Độ, Nam Việt tổ sư chư vị Bồ tát”. Và phần khoa cúng thỉnh các vị

tổ, lần lượt từ Tổ thứ nhất cho đến Tổ thứ năm của chùa Linh Quang.

Phần thứ hai: (từ trang 62 đến hết). Gồm các nội dung chính như sau: Lược soạn Linh Quang tự Thiền phả, nội dung cơ bản giống phần khoa cúng của văn bản B. “Phần một, ghi khái quát về sự truyền thừa đạo thống từ Phật Thích Ca truyền tâm ấn cho ngài Ma Ha Ca Diếp, và luận sơ lược về ngũ gia tông phái (việc hình thành và phân phái của ngũ gia tông phái). Tiếp mạch viết về gốc truyền thừa đến thủy tổ của chùa Linh Quang. Ghi bài kệ 48 chữ truyền thừa của tông Lâm Tế của tổ Bích Phong; và bài kệ 28 chữ truyền thừa của tông Tào Động của Nhất Cú Trí Giáo thiền sư. Phần hai, lần lượt chép về hành trạng, đạo hạnh, sự truyền của các đời tổ, từ Tổ thứ nhất đến Tổ thứ năm của chùa Linh Quang.”

Đặc biệt, ở phần này có các ghi chép những nội dung quan trọng sau: “cung lục Bản Lai Hòa thượng đạo hiệu, tịnh sắc văn/ cung kính sao chép đạo hiệu của Bản Lai Hòa thượng, cùng với sắc văn”; “phụng sao Bà Đá Linh Quang tự, tiền hậu chư tổ tạo bi đăng văn vu hậu/ vâng sao chép lại các bài văn tạo bia của chư tổ trước sau của chùa Linh Quang - Bà Đá” phần này chép nội dung gồm 3 văn bia, không ghi nhan đề bia, với niên đại như sau: 1) tháng 11, năm thứ 2 niên hiệu Minh Mệnh (1921); 2) tháng 4 năm Canh Tuất - năm thứ 3 niên hiệu Tự Đức (1850); 3) tháng 8 năm Mậu Ngọ - năm thứ 3 niên hiệu Khải Định (1918); “Phụ lục Hà thành Linh Quang sơn môn thực lai Liên Phái tự chi nguyên nhân/ ghi chép phụ thêm về nguyên nhân sơn môn chùa Linh Quang chuộc lại chùa Liên Phái”; “tường sao ngũ gia tông phái thi/ ghi chép rõ ràng bài thơ về ngũ gia tông phái”; “tường sao Tam giáo thánh nhân xuất thế thi/ sao chép rõ ràng bài thơ về Tam giáo thánh nhân”.

Tiểu kết: Văn bản C có dung lượng lớn nhất, chữ viết rõ nét, niên đại có tính chính xác, và có lẽ cũng là gần đây nhất so với hai văn bản A và B. Nội dung thông tin góp phần quan trọng về mặt tư liệu để góp phần hiểu về lịch sử, cũng như sự truyền đăng, sự tích của chùa. Ưu điểm: Nội dung phong phú hơn hai bản A và B, có ghi thêm nhiều thông tin về truyền thừa, sử chùa, hành trạng tổ sư. Ghi chép những thông tin mà 2 bản A và B không có.

Bảng thống kê so sánh

Tiêu chí so sánh	Bản A (Khoa cúng tôn sư)	Bản B (Linh Quang thiền phả)	Bản C (Lược soạn Thiền sư phả & Cúng tổ khoa)
TIÊU CHÍ 1: NIÊN ĐẠI VĂN BẢN			
Niên đại ghi trực tiếp trên văn bản	Không ghi trực tiếp niên đại biên soạn hay sao chép trên văn bản.	Tháng 3 năm Nhâm Tuất, niên hiệu Khải Định thứ 7 (1922).	Mùa Xuân năm Mậu Tuất, năm thứ 14 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1958).
Căn cứ xác định niên đại	- Sử dụng giấy in mộc bản “phủ bản” bộ <i>Đại Bào Tích Kinh</i> (khắc in hoàn thiện khoảng 1926 - 1929). - Văn bia muôn nhất được sao chép trong sách là Khải Định nguyên niên (1916).	- Lạc khoản ghi rõ người sao chép và ngày tháng năm thời vua Khải Định (1922). - Văn bia chùa Càn Đà sao chép ở phần cuối cũng xác nhận mốc niên đại tháng 3 năm Nhâm Tuất (1922).	- Lạc khoản ghi rõ năm Mậu Tuất (1958) theo kỷ nguyên VNDCCCH. - Chữ viết ghi thời gian hoàn thành vào năm 1958.
Vị trí thời gian tương quan	Niên đại trung gian (ước định khoảng cuối thập niên 1920, sau Bản B nhưng trước Bản C).	Bản có niên đại sớm nhất trong ba dị bản (năm 1922, cuối thời phong kiến triều Nguyễn).	Bản có niên đại muộn nhất trong ba dị bản (năm 1958, thuộc thời kỳ hiện đại).
TIÊU CHÍ 2: CHẤT LƯỢNG VÀ HÌNH THỨC VĂN BẢN			

Nhan đề văn bản	Không có nhan đề chung ở đầu tập sách. Từng phần ghi tên riêng: “Linh Quang tự cúng tôn sư khoa”, “Chùa Bà Đá cúng giác linh khoa”.	Đề chữ Hán khổ lớn ngay đầu văn bản: “Linh Quang thiền phả” (靈光禪譜).	Gồm hai nhan đề rõ rệt theo hai phần: “Linh Quang cúng tổ sư khoa” (phần 1) và “Lược soạn Linh Quang tự Thiền sư phả” (phần 2).
Tác giả / Người sao chép	Khuyết danh (không ghi tên tác giả biên soạn hoặc người sao chép).	Ghi rõ người sao chép: Hậu học Thích Thông Tiến sao (hậu học Lý Thích Thông Tiến sao).	Khuyết danh người sao chép (tư liệu lưu truyền nội bộ của sơn môn chép năm 1958).
Chất liệu giấy & Kỹ thuật đóng	- Giấy chuyên dùng để in “phủ bản” khắc ván bộ <i>Đại Bảo Tích Kinh</i> (giấy dày, đan, bền chắc). - Đóng theo lối sách mộc bản cổ truyền.	- Giấy bản truyền thống mộc mạc, không kẻ dòng, không in khung tích (lề sách). - Sách được khâu và khâu cố định bằng chỉ theo lối cổ.	- Giấy tập kẻ dòng sẵn thời hiện đại (bảo quản tốt, giấy sáng, mực đậm rõ nét). - Sách đóng bìa chin chu.
Quy cách phân dòng & Cỡ chữ	- Khổ ván in: 10 hàng/mặt ván, mỗi hàng 20 ô vuông. - Cỡ chữ và khoảng cách chữ chuẩn theo định dạng in mộc bản. - Đánh số trang theo tờ đôi (trang kép).	- Không kẻ dòng, tỷ lệ lớn là 8 dòng/trang, trung bình khoảng 19 chữ/dòng. - Chữ viết đồng đều, hàng lối thẳng thớm.	- Kết cấu 2 phần rõ rệt: + Phần 1 (tr 1-61): Kẻ 10 dòng/trang nhưng chữ to chiếm 2 dòng kẻ, tối đa 11 chữ/dòng. + Phần 2 (tr 62-97): Kẻ 10 dòng/trang, chữ viết vừa theo dòng, 17-18 chữ/dòng.
Thư pháp & Thể loại chữ	Viết tay lối chữ chân khai pha hành thảo, chữ thanh thoát, lưu loát, mang phong cách bản	Chính khai phồn thể cứng cáp, chuẩn mực; thi thoảng có xen kẽ chữ tục tự (dân gian) và	Chữ chân khai to, nét bút sắc nét, mực đậm, vuông vắn, nghiêm cẩn, cực kỳ rõ ràng và

	thảo chuẩn bị khắc ván.	một số chữ giản thể.	dễ đọc.
Kỹ thuật văn bản học truyền thống	• Chấm cú đậu đầy đủ, rõ ràng. • Tuân thủ nghiêm ngặt quy tắc viết đài, viết cách, kiêng húy. • Văn biên ngẫu, kệ có phân đoạn. • Đầy đủ dấu vết biên tập: đồ (gạch xóa), di (dời chữ), câu (ngoặc), cải (sửa chữ).	• Có chấm cú đậu, có viết đài tôn kính đối với chư Phật, chư tổ. • Mạch văn liên tục, ít dấu vết sửa chữa lớn trên mặt giấy.	• Có dấu khuyên tròn ngừng ngắt câu mạch lạc. • Hệ thống chú thích rất công phu: song cước chú (chú thích 2 hàng chữ nhỏ), phụ chú, biên chú ngoài lề sách.
Dấu ấn văn bản học hiện đại	Giấy viết là giấy dùng để khắc ván bộ kinh Đại Bảo Tích.	Đặc biệt: Có gia thêm một số ký hiệu dấu câu (dấu ngoặc kép “ ”) theo quy chuẩn chế bản in ấn hiện đại của Đài Loan đầu thế kỷ XX.	• Sử dụng dấu câu và cách ngắt đoạn hiện đại. • Có chú giải quy đổi số năm dương lịch.
Đánh giá tổng quan chất lượng	Bản thảo mộc bản chất lượng cao, phản ánh trực tiếp quá trình biên tập ấn loát kinh điển của chùa Bà Đá thập niên 1920.	Bản sao chép truyền thống trang nhã, bảo lưu nét chữ chuẩn mực, thể hiện sự tiếp biến sớm với ấn loát cận đại.	Bản chép có chất lượng học thuật và mỹ thuật cao nhất, chữ đẹp, cấu trúc phân minh, hệ thống chú thích khoa học, toàn bích.
TIÊU CHÍ 3: DUNG LƯỢNG THÔNG TIN VÀ NỘI DUNG			
Dung lượng trang văn bản	31 trang kép (tương đương 62 trang đơn).	27 trang đơn (ngắn gọn, cô đọng nhất).	97 trang đơn (đồ sộ nhất trong ba bản).

Cấu trúc tổng thể	Gồm 3 phần chính: 1. Linh Quang tự cúng tôn sư khoa. 2. Ghi chép 7 văn bia của chùa Bà Đá. 3. Chùa Bà Đá cúng giác linh khoa.	Gồm 3 phần chính: 1. Khái quát truyền thừa đạo thống & 2 bài kệ pháp phái. 2. Hành trạng 5 đời tổ chùa Linh Quang. 3. Ghi chép 2 văn bia (Bà Đá và Càn Đà).	Gồm 2 phần lớn tích hợp đa nội dung: 1. Linh Quang cúng tổ sư khoa hoàn chỉnh (tr 1-61). 2. Lược soạn Linh Quang tự Thiền sư phả và 5 phụ lục tư liệu quan trọng (tr 62-97).
Nội dung khoa cúng / Nghi lễ	Trọng tâm nghi lễ: Khoa cúng các đời tổ của chùa. • Đầy đủ: hương tán, cử tán, phụng tụng văn, phổ thỉnh môn đệ, thiền lâm pháp lữ. • Phần cúng giác linh riêng biệt.	Không có khoa cúng nghi lễ độc lập (chỉ tập trung vào phần thiền phả và văn bia).	Quy mô khoa cúng đồ sộ nhất: • Khoa cúng tổ phổ thỉnh khắp 28 tổ Tây Thiên, 6 tổ Đông Độ, tổ Ngũ gia tông phái. • Phổ thỉnh 'Tây Thiên, Đông Độ, Nam Việt tổ sư chư vị Bồ tát'. • Khoa thỉnh cúng tuần tự chư tổ chùa Bà Đá từ Tổ thứ nhất đến Tổ thứ năm.
Nội dung thiền phả & Hành trạng chư tổ	Hoàn toàn không có phần thiền phả tự sự độc lập. Thông tin chư tổ chỉ lồng ghép qua các đường thỉnh danh hiệu và bảo tháp trong khoa cúng.	Định hình mẫu hình thiền phả: • Khái quát đạo thống Thích Ca → Ca Diếp, phân nhánh Ngũ gia tông phái. • Kệ 48 chữ Lâm Tế (Bích Phong) & kệ 28 chữ Tào Động (Trí Giáo).	Kế thừa toàn diện mạch văn Bản B kết hợp khảo cứu sâu: • Đạo thống Phật giáo, Ngũ gia tông phái, 2 bài kệ truyền thừa. • Hành trạng, thể thứ, đạo hạnh 5 đời tổ chùa Linh Quang

		• Chép cụ thể hành trạng, đạo hạnh, sự truyền từ Tổ thứ nhất đến Tổ thứ năm.	được bổ sung tường tận niên biểu, quê quán, năm tịch.
Dung lượng tư liệu văn bia	Chép nhiều văn bia nhất (7 văn bia): 1. Minh Mệnh 2 (1821) 2. Minh Mệnh 7 (1826) 3. Minh Mệnh 13 (1832) 4. Minh Mệnh 18 (1837) 5. Thiệu Trị 5 (1845) 6. Thành Thái 6 (1894) 7. Khải Định 1 (1916)	Chép 2 văn bia: 1. Năm Canh Tuất - Tự Đức 3 (1850). 2. Bia “Càn Đà tự trùng tu bi ký” (tháng 3 năm Nhâm Tuất Khải Định - 1922, ghi việc trùng tu chùa Càn Đà, thôn Thịnh An, tổng Kim Liên).	Chép 3 văn bia quan trọng về chư tổ Bà Đá: 1. Tháng 11 Minh Mệnh 2 (1821) 2. Tháng 4 Canh Tuất - Tự Đức 3 (1850) 3. Tháng 8 Mậu Ngọ - Khải Định 3 (1918).
Các tư liệu & Phụ lục đặc biệt	Không có phụ lục ngoài phần văn bia.	Không có phụ lục ngoài văn bia chùa Càn Đà.	Sở hữu 5 tư liệu phụ lục độc bản cực kỳ quý hiếm: 1. Cung lục đạo hiệu và sắc văn của Bản Lai Hòa thượng. 2. Phụ lục nguyên nhân sơn môn chuộc lại chùa Liên Phái. 3. Sao 3 bài văn bia chư tổ tiền hậu. 4. Bài thơ về Ngũ gia tông phái. 5. Bài thơ về Tam giáo thánh nhân xuất thế.

Đặc trưng giá trị sử liệu	Giá trị đặc biệt về nghi thức khoa cúng cổ truyền và kho lưu trữ bi ký chùa Bà Đá thời Nguyễn.	Giá trị bản lẻ xác lập văn bản thiền phả độc lập và mối liên hệ sơn môn Bà Đá - chùa Càn Đà thời Khải Định.	Giá trị toàn diện nhất: Tích hợp “Tam hợp nhất” (Nghi lễ khoa cúng + Thiền phả hành trạng + Kho tư liệu lịch sử phụ lục độc bản).
----------------------------------	--	---	---

Kết luận

Qua mô tả, so sánh đối chiếu 3 bản A, B và C như trên đã trình bày, chúng tôi đưa ra những nhận định như sau:

Ba bản Khoa cúng tổ chùa Linh Quang (Bà Đá) là tư liệu Hán Nôm vô cùng quý giá, phản ánh lịch sử truyền thừa, hành trạng, đạo hạnh của chư tổ chốn tổ Bà Đá qua các thời kỳ. Mỗi bản có một đặc điểm tương đồng và dị biệt biệt: Điểm chung, trọng tâm nhất là phần Khoa cúng thỉnh chư tổ; điểm di biệt: Bản A mang dấu tích thời kỳ khắc ván in kinh tại chùa, bản B tập chung vào nội dung chính là khoa cúng tổ, bản C cung cấp thông tin đa dạng và rất cần thiết cho việc hiểu về truyền thừa, lịch sử chùa.

Căn cứ vào kết quả như phân tích, trình bày như trên, chúng tôi lựa chọn văn bản C làm bản nền để chế bản chữ Hán, phiên âm dịch nghĩa (phần thiền phả) để đưa vào phần Di văn Hán Nôm của cuốn sách Chùa Bà Đá với Thăng Long Hà Nội.

Việc khảo dị ba văn bản này không chỉ giúp tìm hiểu về lịch sử chùa, hành trạng chư tổ, sự tích của chùa, mà còn đóng góp tư liệu quan trọng cho lịch sử Phật giáo Thăng Long - Hà Nội.

Tác giả: **Đức Hùng & Vân Quỳnh**

Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa và Ứng dụng

Chú thích:

[1] Cố Đại lão Hòa thượng Thích Thông Tiến (1889 - 1986), Bậc cao tăng từng Trụ trì tại Đại Dương Sùng Phúc tự (chùa Sủi, Gia Lâm Hà Nội).

Tài liệu tham khảo:

1. Thích Thọ Lạc - Chu Văn Tuấn (Đồng chủ biên), 2020, Thiền phái Tào Động ở Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội.
2. Ngô Đức Thọ (1997), Chữ huy Việt Nam qua các triều đại, Nxb Văn hóa.
3. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1998), Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Nội các quan bản, Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích - Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb Khoa học xã hội.